TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THẾ** **TỈNH BẮC GIANG** Bản án số: **04**/2023/HNGĐ-ST Ngày 09/02/2023 *V/v: Về việc ly hôn, nuôi con.*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lục Viết Sang.

2. Ông Trần Hải Đăng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Lương Thị Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2022/TLST-HNGĐ ngày 31/10/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 30/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP B, thị trấn P, huyện Y, tỉnh B.

Nơi ở: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị Phạm Thị T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn T trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thị trấn C, huyện Y, tỉnh B vào ngày 19/12/2011, Sau khi kết hôn chị T về nhà anh T làm dâu ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T chơi bời lô đề cờ bạc, không tu trí làm ăn, không quan tâm tới gia đình, anh T còn thường xuyên đánh đập chị. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị xin được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thu N, sinh ngày 19/10/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 12/9/2018, hiện cả hai con chung vẫn khỏe

mạnh và phát triển bình thường và đang ở với chị tại thôn Đ, xã T. Vợ chồng ly hôn chị xin nuôi cả hai con chung, chị xác định đủ điều kiện để nuôi con một mình nên không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Vợ chồng chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn (anh Nguyễn Văn T) trình bày:* Việc kết hôn như chị T trình bày là đúng. Anh kết hôn với chị T vào ngày 19/12/2011, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thị trấn C, huyện Y, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu ngay. Vợ chồng thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vợ chồng anh tuy sống chung nhà nhưng không ăn chung, không nói chuyện với nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Thu N, sinh ngày 19/10/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 12/9/2018, hiện cả hai con chung vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường và đang ở với anh và chị T tại thôn Đ, xã T. Nay ly hôn anh đồng ý để chị T nuôi cả hai con chung, chị T không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung anh nhất trí với ý kiến của chị T.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Vợ chồng anh tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không đến tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, không đến tham gia phiên tòa.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T;

Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là Nguyễn Thu N, sinh ngày 19/10/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 12/9/2018, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị T, anh T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về tiền án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1]. 1. Chị T làm đơn xin ly hôn anh T, yêu cầu giải quyết về con chung; về tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình về "ly hôn, nuôi con" quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. 2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. 3. Về việc vắng mặt của chị T: Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Phạm Thị T.

- Anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T.

[2]. Về nội dung:

[2].1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Y, tỉnh B. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Tại bản khai của chị T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T chơi bời lô đề cờ bạc, không tu trí làm ăn, không quan tâm tới gia đình, anh T còn thường xuyên đánh đập chị. Vợ chồng đã sống ly thân đầu năm 2022 đến nay không ai quan tâm tới ai nữa. Phía anh T cũng thừa nhận từ đầu năm 2022 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị T, anh T đều nhất trí ly hôn. Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn anh T là phù hợp.

[2].2. Về con chung: Chị T, anh T có 02 con chung là Nguyễn Thu N, sinh ngày 19/10/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 12/9/2018, hiện cả hai con chung vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng chị T, anh T tại thôn Đ, xã T, huyện Y. Khi ly hôn chị T xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh T cũng đồng ý để chị

T nuôi 02 con chung. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh T, phù hợp với nguyện vọng của chị T và con chung, nên HĐXX giao 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con trong vụ án.

Quyền thăm con: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con chung, không ai được cản trở

[2].3. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị T, anh T không yêu cầu nên hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[2].4. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

3. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thu N, sinh ngày 19/10/2012 và Nguyễn Thu T, sinh ngày 12/9/2018. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008934 ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tinh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn